

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí
trong Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 25**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của
Chính phủ quy định về giá đất;*

*Xét Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Ninh Bình dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh, bổ sung giá
đất một số vị trí trong Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn
tỉnh Ninh Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Điều chỉnh cục bộ giá đất, bổ sung giá đất một số vị trí trong
Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban
hành kèm theo Nghị quyết số 97/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình thông qua điều chỉnh, bổ sung nội
dung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
ban hành kèm theo Nghị quyết số 59/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12
năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình**

Điều chỉnh cục bộ giá đất ở, giá đất thương mại dịch vụ, giá đất sản xuất kinh doanh đối với 59 vị trí, đoạn đường; bổ sung giá đất ở, giá đất thương mại dịch vụ, giá đất sản xuất kinh doanh đối với 161 vị trí, đoạn đường; điều chỉnh tên đối với 12 vị trí, đoạn đường thuộc phần II: Bảng điều chỉnh, bổ sung giá đất phi nông nghiệp, cụ thể:

Tại Bảng số 01: Bảng giá đất phi nông nghiệp thành phố Ninh Bình: Điều chỉnh 26 vị trí, đoạn đường; bổ sung 25 vị trí, đoạn đường và điều chỉnh tên đối với 08 vị trí, đoạn đường.

Tại Bảng số 02: Bảng giá đất phi nông nghiệp thành phố Tam Điệp: Điều chỉnh 05 vị trí, đoạn đường; bổ sung 09 vị trí, đoạn đường;

Tại Bảng số 03: Bảng giá đất phi nông nghiệp huyện Hoa Lư: Bổ sung 06 vị trí, đoạn đường;

Tại Bảng số 04: Bảng giá đất phi nông nghiệp huyện Gia Viễn: Điều chỉnh 04 vị trí, đoạn đường; bổ sung 14 vị trí, đoạn đường và điều chỉnh tên đối với 03 vị trí, đoạn đường.

Tại Bảng số 05: Bảng giá đất phi nông nghiệp huyện Nho Quan: Điều chỉnh 02 vị trí, đoạn đường; bổ sung 08 vị trí, đoạn đường;

Tại Bảng số 06: Bảng giá đất phi nông nghiệp huyện Yên Khánh: Điều chỉnh 06 vị trí, đoạn đường; bổ sung 17 vị trí, đoạn đường;

Tại Bảng số 07: Bảng giá đất phi nông nghiệp huyện Yên Mô: Điều chỉnh 08 vị trí, đoạn đường; bổ sung 41 vị trí, đoạn đường;

Tại Bảng số 08: Bảng giá đất phi nông nghiệp huyện Kim Sơn: Điều chỉnh 08 vị trí, đoạn đường; bổ sung 41 vị trí, đoạn đường và điều chỉnh tên đối với 01 vị trí, đoạn đường.

(Chi tiết tại Phụ lục số 1, Phụ lục số 2 và Phụ lục số 3 gửi kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khoá XV, kỳ họp thứ 25 thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 30 tháng 10 năm 2024. Các nội dung khác tại Bảng số 01 đến Bảng số 08 thuộc Phần II: Bảng điều chỉnh, bổ sung giá đất phi nông nghiệp giữ nguyên theo Nghị quyết số 97/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Website Chính phủ, Công báo tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Ninh Bình;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Mai Văn Tuất



PHỤ LỤC SỐ 1: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

BẢNG SỐ 01: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ NINH BÌNH

DANH MỤC CÁC VỊ TRÍ, ĐOẠN ĐƯỜNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

I. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - THÀNH PHỐ NINH BÌNH					
ĐVT: 1.000 đồng/m ²					
TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
A. Đường giao thông trục chính					
2	Đường 30 tháng 6	Cầu Lim	Hết đất thành phố		
	Đoạn 2	Hồ Lâm sản	Đường Tuệ Tĩnh	73.400	
3	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vạn Hạnh		
	Đoạn 4	Đường Lưu Cơ	Đường Vạn Hạnh	71.700	
5	Đường Vạn Hạnh	Đường Phạm Hùng	Đường ĐT477		
	Đoạn 5 (xã Ninh Nhất) (trừ vị trí thuộc khu dân cư Nguyên Ngoại 2)	Cổng Vòm	Nhà ông Thiều	2.500	Sửa tên
8	Đường Nguyễn Bặc	Đường Trục xã Ninh Nhất	Đường Phạm Hùng		
	Đoạn 1 (trừ vị trí thuộc khu dân cư phía Tây phố Vinh Quang)	Lê Thánh Tông (Kênh đô Thiên)	Đường Lê Thái Tổ	3.900	Sửa tên
9	Đường Đinh Điền	Đường Lê Thái Tổ	Đường Tôn Đức Thắng		

	Đoạn 1 (trừ vị trí thuộc KDC Trung Thành 2)	Đường Lê Thái Tổ	Ngõ 99 đường Đinh Điền	5.900	Sửa tên
41	Đường Nguyễn Hữu An (đường vào UB xã Ninh Tiến)	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Nhà ông Sâm		
	Đoạn 1	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết trạm xá xã Ninh Tiến	25.000	
63	Đường Lý Nhân Tông	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Trần Nhân Tông (đường Vành đai cũ)		
	Đoạn 4 (trừ vị trí thuộc KDC mới phía tây đường Lý Nhân Tông phường Ninh Phong, KDC phía Nam trụ sở UBND phường Ninh Phong, KDC phía Nam phố Đức Thế phường Ninh Phong)	Đường T21	Đường Trần Nhân Tông	3.300	Sửa tên
71	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Công Trứ	Cổng cảng công ty An Gia Bình		
	Đoạn 2 (trừ vị trí thuộc khu dân cư Vườn Trên)	Trường MN Ninh Sơn	Đường Trần Nhân Tông	3.300	Sửa tên
B. Khu dân cư Phường					
V	Phường Nam Thành				
28	Khu dân cư phố Hòa Bình (Các tuyến đường còn lại)			10.000	
VI	Phường Nam Bình				
27	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 265 Nguyễn Văn Cừ		
	Đoạn 2 (trừ vị trí thuộc KDC đường 2 Phú Xuân)	Ngõ 203 Nguyễn Văn Cừ	Ngõ 57 Nguyễn Văn Cừ	2.600	Sửa tên
28	Đường Nam Bình (Đường 2 - Phú Xuân cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Hai Bà Trưng		Sửa tên

	Đoạn 1 (trừ vị trí thuộc KDC đường 2 Phú Xuân)	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 7	6.000	
	Đoạn 2 (trừ vị trí thuộc KDC Bắc Phong 1)	Ngõ 7	Đường Hai Bà Trưng	6.000	
32	Khu dân cư đường 2 Phú Xuân				
-	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư đường 2 Phú Xuân			13.200	ĐC, tách
IX	Phường Ninh Phong				
17	Khu dân cư dân cư phía Tây đường Vành Đai (Trần Nhân Tông)				ĐC, tách
-	Tuyến đường gom đường Trần Nhân Tông			13.900	
-	Các tuyến đường còn lại			10.300	
18	Khu dân cư phía Nam trụ sở UBND phường Ninh Phong				ĐC tên, tách
-	Tuyến đường Lý Nhân Tông			22.100	
-	Tuyến đường 20,5			15.700	
-	Tuyến đường 18,5m			14.600	
-	Các tuyến đường còn lại			13.000	
X	Phường Ninh Khánh				
20	Khu dân cư phố Trung Thành 2				ĐC, tách
-	Tuyến đường Đinh Điền			31.400	
-	Các tuyến đường còn lại			25.500	
XI	Phường Ninh Sơn				
17	Khu dân cư Vườn Trên				

-	Tuyến đường Trần Quang Khải			18.500	
-	Các tuyến đường còn lại			12.000	
18	Khu dân cư dân cư phía Tây đường Vành Đai (Trần Nhân Tông)				ĐC, tách
-	Tuyến đường gom đường Trần Nhân Tông			13.900	
-	Các tuyến đường còn lại			10.300	
21	Khu dân cư phía nam đường Trần Nhân Tông				ĐC, tách
-	Tuyến đường gom đường Trần Nhân Tông			13.900	
-	Các tuyến đường còn lại			10.300	
II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC XÃ - THÀNH PHỐ NINH BÌNH					
A. TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÁC XÃ					
I	Xã Ninh Nhất				
9	Khu TĐC Ninh Nhất				ĐC tên, tách
-	Tuyến đường gom đường 477			13.000	
-	Các tuyến đường còn lại			11.500	
II	Xã Ninh Tiến				
4	Khu dân cư mới phía Tây đường trục xã (Các tuyến đường còn lại)			15.000	
III	Xã Ninh Phúc				
1	Đường Ninh Tồn (đường trục xã) (trừ vị trí thuộc khu dân cư Bắc sân vận động xã Ninh Phúc)	Chợ Bội	UBND xã	2.200	Sửa tên
B. KHU DÂN CƯ CÁC XÃ					

II	Xã Ninh Tiến		
7	Khu dân cư phố Hòa Bình (Các tuyến đường còn lại)	10.000	
8	Khu dân cư phía Tây thôn Cổ Loan Hạ (Các tuyến đường còn lại)	11.600	
III	Xã Ninh Phúc		
5	Khu dân cư phía Tây đường vành đai (Trần Nhân Tông)		ĐC, tách
-	Tuyến đường gom đường Trần Nhân Tông	13.900	
-	Các tuyến đường còn lại	10.300	

DANH MỤC CÁC VỊ TRÍ, ĐOẠN ĐƯỜNG BỔ SUNG GIÁ ĐẤT

1	Khu Tái định cư Cửa Bạc (giai đoạn 2), xã Ninh Nhất				
-	Tuyến đường Nguyễn Bặc			27.000	
-	Tuyến đường kênh Đô Thiên			27.000	
-	Tuyến đường (nối từ đường Nguyễn Bặc đến đường Đinh Điền)	Nguyễn Bặc	Ngõ 255 đường Thụ Điền	25.500	
-	Các tuyến đường còn lại			22.600	
2	Khu dân cư Nguyên Ngoại 2, Ninh Nhất				
-	Tuyến đường Vạn Hạnh	Nghĩa trang Đồng Phần	Ngõ 406 đường Vạn Hạnh	20.100	
-	Tuyến đường 24m	Nghĩa trang Đồng Phần	Ngõ 406 đường Vạn Hạnh	16.600	
-	Các tuyến đường còn lại			11.500	
3	Khu dân cư phía Bắc sân vận động xã Ninh Phúc				
-	Tuyến đường Ninh Tồn			12.300	

	Tuyến đường 24m			9.000	
4	Khu dân cư mới phía Tây đường Lý Nhân Tông, phường Ninh Phong				
-	Tuyến đường Lý Nhân Tông			22.100	
-	Tuyến đường 24m			17.100	
-	Tuyến đường 20,5			15.700	
-	Tuyến đường 18,5m			14.600	
-	Các tuyến đường còn lại			13.000	
5	Khu dân cư phía Tây phố Vinh Quang				
-	Tuyến đường Nguyễn Bắc			29.800	
-	Các tuyến đường còn lại			24.200	
6	Khu dân cư Bình Yên 4, phường Ninh Khánh				
-	Tuyến đường ngách 29 ngõ 281 đường Đinh Tiên Hoàng			18.500	
-	Các tuyến đường còn lại			14.400	
7	Tuyến đường Nam Bình thuộc Khu dân cư Bắc Phong 1, phường Nam Bình			18.100	
8	Tuyến đường Nam Bình và tuyến đường Nguyễn Văn Cừ thuộc Khu dân cư đường 2 Phú Xuân, phường Nam Bình			19.000	
9	Khu dân cư phía Nam phố Đức Thế, phường Ninh Phong				
-	Tuyến đường Lý Nhân Tông			18.500	
-	Tuyến đường 40m theo quy hoạch			16.600	
-	Tuyến đường 30m theo quy hoạch			13.100	
-	Tuyến đường 27m theo quy hoạch			13.100	
-	Các tuyến đường còn lại bên trong			10.600	

BẢNG SỐ 02: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP**DANH MỤC CÁC VỊ TRÍ, ĐOẠN ĐƯỜNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT**

I. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP				
<i>ĐVT: 1.000 đồng/m²</i>				
TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
IV	Phường Tây Sơn			
19	Khu dân cư mới phường Tây Sơn (khu 8,4ha)			8.300
V	Phường Tân Bình			
18	Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng đầu tư xây dựng đường cao tốc đoạn Ninh Bình (Mai Sơn)-Thanh Hóa (Quốc lộ 45)			3.500
II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN - THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP				
3	Xã Quang Sơn			
-	Đường Lý Thái Tổ			7.500
-	Các lô dãy trong khu dân cư phía Đông đường Lý Thái Tổ	Đường 20,5 m		5.600
		Các đường còn lại		4.200

DANH MỤC CÁC VỊ TRÍ, ĐOẠN ĐƯỜNG BỔ SUNG GIÁ ĐẤT

1	Phường Tây Sơn			
-	Đường Lý Thái Tổ			7.500

-	Các lô dãy trong khu dân cư phía đông đường Lý Thái Tổ, phường Tây Sơn	Đường 20.5 m	5.600	
		Các đường còn lại	4.200	
-	Khu dân cư mới phường Tây Sơn (khu 14ha)		8.300	
2	Phường Yên Bình			
-	Khu dân cư mới Đồi Cao 1		4.900	
3	Xã Quang Sơn			
-	Khu dân cư mới phía Bắc đường Đông Tây, tỉnh Ninh Bình Giai đoạn I thuộc xã Quang Sơn (khu đặc thù của tỉnh)	Các lô đất bám mặt đường Đại lộ Đông Tây	9.100	
		Các lô đất còn lại	8.300	
-	Khu dân cư mới phía Đông khu công nghiệp II		5.200	
-	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc đoạn Ninh Bình (Mai Sơn)- Thanh Hóa (Quốc lộ 45)		8.300	

BẢNG SỐ 03: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN HOA LƯ**DANH MỤC CÁC VỊ TRÍ, ĐOẠN ĐƯỜNG BỔ SUNG GIÁ ĐẤT***ĐVT: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên đường	Đoạn		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
1	Khu Trung tâm Trung Trữ, Xã Ninh Giang				
-	Trục đường 15m (dãy nhà vườn)			7.000	
2	Khu dân cư Tây La Vân, Xã Ninh Giang				
-	Trục đường 15m (dãy nhà vườn)			7.200	
-	Trục đường 15m (dãy nhà lô)			9.000	
3	Khu dân cư Đồng Ôi, Xã Ninh Mỹ				
-	Trục đường 15m (dãy nhà vườn)			16.100	
-	Trục đường 16m, 17m (dãy nhà vườn)			16.500	
-	Trục đường 15m (dãy nhà lô)			16.700	

BẢNG SỐ 04: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN GIA VIỄN

DANH MỤC CÁC VỊ TRÍ, ĐOẠN ĐƯỜNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN					
<i>ĐVT: 1.000 đồng/m²</i>					
TT	Tên đoạn	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
VI	Đường trục các xã				
6.3	Xã Gia Sinh				
	Khu Tái định cư				
	Dãy 1			5.000	
	Dãy 2, 3			4.200	
II	Khu dân cư nông thôn				
III	Xã Gia Trăn				
1	Đường vào làng Cung Quế	Đầu đường 1A	Đình Cung Quế		
	Đoạn 1	Đầu đường 1A	Cầu Vĩnh Thuận (UBND xã)	14.000	
2	Khu dân cư mới (trừ tuyến đường D6, tuyến đường D7)	Sau chợ Gián	Kênh Vĩnh Thuận	1.100	Sửa tên
IV	Xã Gia Tân				
13	Khu tái định cư tại khu nhà ở Thanh Bình (trừ vị trí 48 lô đất đấu giá quyền sử dụng đất)			7.000	
XIII	Xã Gia Phú				
11	Khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng tuyến đường Bái Đính - Ba Sao (trừ vị trí đấu giá quyền sử dụng đất)			2.000	Sửa tên
XIV	Xã Liên Sơn				

7	Khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng tuyến đường Bái Đính - Ba Sao (trừ vị trí đấu giá quyền sử dụng đất)	2.000	Sửa tên
---	---	-------	---------

DANH MỤC CÁC VỊ TRÍ, ĐOẠN ĐƯỜNG BỔ SUNG GIÁ ĐẤT

TT	Tên đoạn	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
1	Khu dân cư mới xã Gia Trấn				
-	Tuyến đường D6	Giáp đường đi vào UBND xã	Giáp đường N1	12.000	
-	Tuyến đường D7	Giáp đường đi vào UBND xã	Giáp đường N1	11.000	
2	Vị trí đấu giá quyền sử dụng 48 lô đất thuộc Khu tái định cư khu nhà ở Thanh Bình, xã Gia Tân				
-	Tuyến đường quy hoạch 21,5m thuộc khu 48 lô đất đấu giá QSD đất (giáp khu tái định cư đến khu công nghiệp)			12.100	
-	Tuyến đường quy hoạch 15m thuộc khu 48 lô đất đấu giá QSD đất			8.100	
3	Vị trí đấu giá quyền sử dụng đất thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng tuyến đường Bái Đính - Ba Sao, xã Gia Phú				
-	Tuyến đường 15m đoạn từ đường 5 xã đến Kênh Bản Đông			7.500	
-	Các tuyến đường còn lại			6.600	
4	Vị trí đấu giá quyền sử dụng đất thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng tuyến đường Bái Đính - Ba Sao, xã Liên Sơn				
-	Tuyến đường Kênh bản Đông (Đầu cầu Liên Sơn đến giáp khu tái định cư)			7.500	
-	Các tuyến đường còn lại			6.600	

5	Khu dân cư Đồng Chằm, xã Gia phú, xã Gia Thịnh, Thị trấn Me	7.000	
6	Khu dân cư thôn Đồi, xã Gia phú	6.000	
7	Khu dân cư trung tâm (khu Chiều Sâu), xã Gia Vân	7.000	
8	Khu dân cư mới Phú Trường, Đồng Cùg	6.000	
9	Khu dân cư mới xóm Đông Thượng	6.000	
10	Khu dân cư trung tâm xã Gia Thanh (Cầu Chẹm)	7.000	

BẢNG SỐ 05: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN NHO QUAN

DANH MỤC CÁC VỊ TRÍ, ĐOẠN ĐƯỜNG ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
II	Khu vực nông thôn còn lại				
5	Xã Phú Sơn				
	Các lô đất dãy trong đường 479B thuộc khu dân cư Đồng Bông			5.000	
23	Xã Cúc Phương				
	Tuyến đường 15m thuộc điểm dân cư thôn Đồng Tâm			3.500	

DANH MỤC CÁC VỊ TRÍ, ĐOẠN ĐƯỜNG BỔ SUNG GIÁ ĐẤT

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	
1	Khu dân cư Tân Nhất - Xã Lạng Phong				
-	Tuyến đường trục xã rộng 31m			5.600	
-	Tuyến đường vành đai rộng 17m			5.400	
-	Tuyến đường phía trong rộng 15m			5.200	
2	Khu dân cư Thượng Đồng - Xã Văn Phong				

-	Tuyến đường rộng 20,5m			5.600	
-	Tuyến đường rộng 15m			5.100	
3	Khu dân cư Thăng Long - Xã Đồng Phong				
-	Tuyến đường rộng 17m			4.700	
-	Tuyến đường rộng 15m			4.180	
4	Khu dân cư Đồng Bông - Xã Phú Sơn				
	Các lô đất bám đường 479B (vị trí thuộc khu dân cư Đồng Bông)			10.750	

BẢNG SỐ 06: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN YÊN KHÁNH**DANH MỤC CÁC VỊ TRÍ, ĐOẠN ĐƯỜNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT****II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN					
TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
II. Khu dân cư nông thôn					
1	Xã Khánh Hoà				
	Khu tái định cư xã Khánh Hòa (xóm Rậm)				Tách
-	Tuyến đường quy hoạch 20,5 m			8.300	
-	Các tuyến đường quy hoạch phía trong			6.600	
10	Xã Khánh Hội				
	Các tuyến đường nội bộ D1, D2, D3, D4, N1, N2 trong Quy hoạch chi tiết khu Trung tâm xã Khánh Hội			6.300	
13	Xã Khánh Cường				
	Khu dân cư mới xóm 5 Nam Cường				Tách
	Tuyến đường quy hoạch	Ngã tư cổng Bà Thằng	ngã 3 cổng Đầu Trâu	6.600	
	Các tuyến đường quy hoạch phía trong			5.700	
	Đường xã	Ngã ba đường 481B	Ngã tư Khánh Cường (cổng ông Quân)	7.000	

DANH MỤC CÁC VỊ TRÍ, ĐOẠN ĐƯỜNG BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
1	Khu dân cư phía bắc sân vận động xã Ninh Phúc, xã Khánh Hòa				
-	Tuyến đường quy hoạch 20,5 m			8.300	
-	Các tuyến đường quy hoạch phía trong			6.600	
2	Khu dân cư Lô VII-27 (Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh), xã Khánh Hòa				
-	Tuyến đường quy hoạch 20,5 m			8.300	
-	Các tuyến đường quy hoạch phía trong			3.000	
3	Khu dân cư phía sau Huyện Đội, xã Khánh Vân				
-	Tuyến đường gom đường ĐT482G			9.800	
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 30m			8.500	
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 20,5m			7.700	
4	Khu dân cư phía sau trường THPT Yên Khánh A, xã Khánh Hội				
-	Tuyến đường kết nối	Đường đê sông Dưông Diêm	Đường huyện ĐH52	7.300	
-	Các tuyến đường quy hoạch phía trong			6.300	

5	Xã Khánh Mậu				
	Tuyến đường quy hoạch bóm đường ĐH 53 Khu dân cư xóm 10, xóm 11			5.600	
6	Khu dân cư Tam và Tứ Tư Điền (giai đoạn 2), xã Khánh Nhạc				
-	Tuyến đường quy hoạch tiếp giáp đường sông 16			9.200	
-	Các tuyến đường quy hoạch phía trong			7.300	
7	Khu dân cư thôn 20 (tái định cư), xã Khánh Trung				
-	Tuyến đường gom đường quy hoạch ĐT481			6.000	
-	Các tuyến đường quy hoạch phía trong			5.000	
8	Khu dân cư thôn Đức Hậu, xã Khánh Hồng				
-	Tuyến đường gom đường tỉnh ĐT 481B			6.000	
-	Tuyến đường	Nhà ông Nghĩa	Giáp ngã ba đường 481B	5.500	
9	Khu tái định cư số 1, khu tái định cư số 2 (nút giao đường quyết thắng với đường tỉnh 483), thị trấn Yên Ninh			18.000	

BẢNG SỐ 07: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN YÊN MÔ**DANH MỤC CÁC VỊ TRÍ, ĐOẠN ĐƯỜNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT**

I. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN YÊN THỊNH					
TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
24	Khu dân cư Trung Yên	Bám đường quy hoạch 27m		13.900	
		Bám đường quy hoạch 15m		13.700	
II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN					
6	Xã Yên Từ				
	Khu dân cư Đồng Nuồn				ĐC tên, tách
-	Tuyến đường đôi 28m			6.700	
-	Tuyến đường 20,5m			6.100	
-	Tuyến đường 15m			5.700	
15	Xã Yên Lâm				
	Khu dân cư Đồi Tư				